

**CÔNG TY CP
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
NĂM CĂN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Thái Bá Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoài Thanh	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Việt Hoa	Ủy viên
Ông Ngô Minh Hiễn	Ủy viên
Ông Trần Thiện	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Vĩnh Hòa	Trưởng ban
Ông Phạm Việt Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Minh Hiễn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Học Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Triều	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Truy cập và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 10/2019/BCKT-RSMMT

T +84236 363 3334
F +84236 363 3334

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

www.rsm.com.vn

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/02/2019 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.684.345.546	129.831.831.667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.069.316.620	11.490.200.889
1. Tiền	111	4.1	16.069.316.620	11.490.200.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.733.944.694	15.391.551.576
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	23.286.267.536	15.021.733.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	250.500.000	194.302.545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	436.552.158	414.890.231
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(239.375.000)	(239.375.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	142.284.052.836	99.961.318.423
1. Hàng tồn kho	141		147.006.123.705	99.961.318.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.722.070.869)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.597.031.396	2.988.760.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.597.031.396	2.988.760.779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.805.685.250	58.659.055.232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.820.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	17.820.000	-
II. Tài sản cố định	220		52.033.553.474	56.752.634.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	46.763.174.348	51.371.053.159
Nguyên giá	222		130.762.515.837	129.432.513.060
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.999.341.489)	(78.061.459.901)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	5.270.379.126	5.381.581.482
Nguyên giá	228		6.598.139.534	6.506.339.534
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.327.760.408)	(1.124.758.052)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		681.248.162	699.996.344
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	681.248.162	699.996.344
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73.063.614	1.206.424.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	73.063.614	1.206.424.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		236.490.030.796	188.490.886.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.488.918.982	109.189.626.521
I. Nợ ngắn hạn	310		145.455.312.982	97.156.020.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	28.972.429.431	4.980.123.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	231.320.250	221.926.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	398.609.167	210.633.694
4. Phải trả người lao động	314		13.034.782.690	7.665.529.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	2.842.445.475	2.172.942.073
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	594.721.567	2.040.439.797
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	98.112.915.000	79.107.110.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.268.089.402	757.315.874
II. Nợ dài hạn	330		9.033.606.000	12.033.606.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	9.033.606.000	12.033.606.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.001.111.814	79.301.260.378
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	82.001.111.814	79.301.260.378
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		442.257.000	442.257.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(49.000.000)	(49.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.975.142.400	14.050.788.872
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.632.712.414	14.857.214.506
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.736.101.392	5.613.679.225
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.896.611.022	9.243.535.281
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		236.490.030.796	188.490.886.899



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	777.688.796.926	809.237.007.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	9.911.969.840	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		767.776.827.086	809.237.007.315
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	709.067.042.700	761.459.884.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.709.784.386	47.777.123.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.758.131.998	2.323.643.205
7. Chi phí tài chính	22	5.5	7.699.698.183	3.898.628.420
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.603.151.583	2.736.527.278
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	23.592.342.789	23.026.266.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	17.501.121.061	14.107.784.944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.674.754.351	9.068.086.477
11. Thu nhập khác	31	5.8	2.636.198.154	2.253.439.307
12. Chi phí khác	32	5.9	1.746.107.812	2.077.990.503
13. Lợi nhuận khác	40		890.090.342	175.448.804
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.564.844.693	9.243.535.281
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	171.663.671	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.393.181.022	9.243.535.281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	2.481	1.610
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	2.481	1.610



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.564.844.693	9.243.535.281
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.453.050.137	4.006.021.790
Các khoản dự phòng	03		4.722.070.869	32.331.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		90.681.211	138.387.953
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(85.678.347)	225.719.195
Chi phí lãi vay	06		4.603.151.583	2.736.527.278
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.348.120.146	16.382.522.497
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.028.014.115)	31.780.881.404
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.044.805.282)	(15.370.799.685)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.652.977.418	(3.768.423.257)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.133.360.633	28.153.970
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.571.107.544)	(2.746.356.761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.906.338)	(128.105.029)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.400.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(423.980.000)	(1.512.424.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.039.044.918	24.665.448.428
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.999.413.505)	(22.265.834.853)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		81.317.000	122.292.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.753.801	11.729.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.906.342.704)	(22.131.813.156)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	647.097.447.000	652.571.910.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(630.876.089.000)	(659.939.978.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.738.374.000)	(4.250.975.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.482.984.000	(11.619.043.916)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		4.615.686.214	(9.085.408.644)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.490.200.889	20.579.954.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(36.570.483)	(4.345.031)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		16.069.316.620	11.490.200.889



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy phép số 531/GP-UB ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059565 ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 số 2000104323 ngày ngày 15 tháng 01 năm 2016, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 ngày 15/01/2016 là 50.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	25.392.170.000	50,78	25.392.170.000	50,78
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Việt Nam	5.000.000.000	10,00	5.000.000.000	10,00
Công ty Nuôi trồng Thủy sản Cổ đông khác	Việt Nam	-	0,00	2.816.210.000	5,63
Cổ phiếu quỹ		19.558.830.000	39,12	16.742.620.000	33,49
		49.000.000	0,10	49.000.000	0,10
Cộng		50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 401 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 413).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng thủy sản;
- Nhập khẩu tôm nguyên liệu, tôm đông lạnh và các mặt hàng thủy sản khác để sản xuất xuất khẩu;
- Kinh doanh phế phẩm, phế liệu và vật tư thủy sản;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Nhập khẩu vật tư, máy móc, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng, vải sợi, hàng mỹ phẩm và đồ gia dụng;
- Nhập khẩu cây, con giống, nguyên vật liệu, các loại chế phẩm sinh học, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), các loại thức ăn phục vụ cho nuôi trồng, chế biến thủy sản;
- Kinh doanh máy móc điều hòa nhiệt độ, máy đông lạnh, hàng điện tử và điện gia dụng;
- Kinh doanh xe và phụ tùng xe chuyên dùng, ô tô, xe máy các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị Quyền sử dụng đất tại Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí hoa hồng, tư vấn; chi phí thực hiện dự án (được xác định dựa trên hồ sơ quyết toán về sau) và chi phí lãi vay phải trả (được xác định bằng cách nhân lãi suất đi vay với gốc vay và số ngày chưa trả lãi vay).

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản: Miễn thuế.

Căn cứ theo Công văn số 530/CT-TT-HTNNT ngày 21/05/2015 của Cục thuế tỉnh Cà Mau gửi Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn, căn cứ theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 thì thu nhập từ hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản tại Công ty được miễn thuế do thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đáp ứng đủ hai điều kiện: tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là thủy sản trên chi phí sản xuất kinh doanh hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên và sản phẩm, hàng hóa từ chế biến thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Đối với thu nhập từ hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		447.055.800		153.734.912
Tiền gửi ngân hàng		15.622.260.820		11.336.465.977
+ VND		3.941.336.037		4.457.776.216
+ USD	504.479,88 #	11.680.924.783	303.432,07 #	6.878.689.761
Cộng		16.069.316.620		11.490.200.889

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		VND		VND
Phải thu Bên liên quan - Xem thêm mục 8		1.101.187.500		-
BINCA SEAFOODS		5.710.949.200		2.547.546.000
G. BIANCHI AG		-		4.857.302.153
DKSH (Siber Hegner)		659.917.500		3.508.406.010
BISCHOFBERGER AG		-		1.984.139.430
DUO SHENG		3.775.476.701		-
FOLLOW FOOD GMBH		2.540.960.235		-
Matsuda		2.535.472.500		-
ESCAL SA		4.145.671.200		1.429.581.276
Các đối tượng khác		2.816.632.700		694.758.931
Cộng		23.286.267.536		15.021.733.800

Toàn bộ số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12/2018 với giá trị 19.368.447.336 VND được đem cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		VND		VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Bun		170.500.000		-
Các đối tượng khác		80.000.000		194.302.545
Cộng		250.500.000		194.302.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ, ký cược	15.567.416	-	33.387.416	-
BHXH, BHYT, BHTN	121.699.312	-	107.362.815	-
Tạm ứng	71.673.000	-	28.040.000	-
Các khoản phải thu khác	227.612.430	70.000.000	246.100.000	70.000.000
Cộng	436.552.158	70.000.000	414.890.231	70.000.000
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	17.820.000	-	-	-
Cộng	17.820.000	-	-	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trần Hoàng Chen	159.375.000	-	Trên 3 năm	159.375.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Bách Việt	80.000.000	-	Trên 3 năm	80.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	239.375.000	-		239.375.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.687.149.378	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	653.975.675	-	1.423.098.920	-
Công cụ, dụng cụ	2.210.342.249	-	2.300.952.290	-
Chi phí SX, KD dở dang	85.513.000	-	49.764.000	-
Thành phẩm	140.369.143.403	4.722.070.869	96.187.503.213	-
Cộng	147.006.123.705	4.722.070.869	99.961.318.423	-

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 140.369.143.403 VND

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	730.568.462
Chi phí sửa chữa	73.063.614	475.855.785
Cộng	73.063.614	1.206.424.247

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	51.674.297.584	70.400.654.535	6.950.567.048	406.993.893	129.432.513.060
Mua trong năm	-	1.745.052.000	-	66.909.091	1.811.961.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	830.207.879	-	-	-	830.207.879
Giảm do thanh lý	(640.000.000)	(631.799.102)	-	(40.367.091)	(1.312.166.193)
Tại ngày 31/12/2018	51.864.505.463	71.513.907.433	6.950.567.048	433.535.893	130.762.515.837
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	30.632.233.890	41.984.052.533	5.052.390.063	392.783.415	78.061.459.901
Khấu hao trong năm	2.473.804.097	4.511.842.376	251.585.196	12.816.112	7.250.047.781
Giảm do thanh lý	(640.000.000)	(631.799.102)	-	(40.367.091)	(1.312.166.193)
Tại ngày 31/12/2018	32.466.037.987	45.864.095.807	5.303.975.259	365.232.436	83.999.341.489
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	21.042.063.694	28.416.602.002	1.898.176.985	14.210.478	51.371.053.159
Tại ngày 31/12/2018	19.398.467.476	25.649.811.626	1.646.591.789	68.303.457	46.763.174.348

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 19.676.343.940 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 47.206.243.696 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	5.871.001.453	635.338.081	6.506.339.534
Mua trong năm	-	91.800.000	91.800.000
Tại ngày 31/12/2018	5.871.001.453	727.138.081	6.598.139.534
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2018	668.108.807	456.649.245	1.124.758.052
Khấu hao trong năm	114.405.096	88.597.260	203.002.356
Tại ngày 31/12/2018	782.513.903	545.246.505	1.327.760.408
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	5.202.892.646	178.688.836	5.381.581.482
Tại ngày 31/12/2018	5.088.487.550	181.891.576	5.270.379.126

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 0 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công trình xây dựng Nhà máy tại Đầm Cùng	681.248.162	681.248.162
Công trình cải tạo hầm đông	-	18.748.182
Cộng	681.248.162	699.996.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thanh An	5.861.658.627	5.861.658.627	588.512.950	588.512.950
Công ty TNHH MTV Mê Kông Ánh Dương	1.093.484.786	1.093.484.786	-	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh	-	-	82.007.650	82.007.650
DNTN Thủy sản Hân Hân	1.695.052.984	1.695.052.984	147.572.500	147.572.500
Công ty TNHH Liên	-	-	567.704.850	567.704.850
DNTN Vựa tôm Đăng Khoa	-	-	87.403.990	87.403.990
Xí nghiệp In và Bao bì Duy Nhật	636.331.850	636.331.850	446.668.200	446.668.200
DNTN Thủy sản Kim Chi	1.354.452.961	1.354.452.961	416.920.560	416.920.560
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	-	-	1.022.203.055	1.022.203.055
Công ty TNHH TS Liên Hoa	3.473.464.954	3.473.464.954	-	-
LANDAUER	9.696.499.448	9.696.499.448	-	-
Các đối tượng khác	5.161.483.821	5.161.483.821	1.621.129.387	1.621.129.387
Cộng	28.972.429.431	28.972.429.431	4.980.123.142	4.980.123.142

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
WAI FUNG HOLDINGS LTD	231.320.250	221.926.860
Cộng	231.320.250	221.926.860

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018	Trong năm		Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	715.181.156	715.181.156	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.757.333	171.663.671	37.906.338	-
Thuế thu nhập cá nhân	253.720.421	802.818.452	743.418.385	194.320.354
Thuế tài nguyên	7.056.160	92.480.760	91.303.640	5.879.040
Thuế nhà đất	1.165.396	188.736.068	187.570.672	-
Các loại thuế khác	2.909.857	249.096.936	256.621.379	10.434.300
Cộng	398.609.167	2.219.977.043	2.032.001.570	210.633.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay phải trả	88.995.245	56.951.206
Chi phí tư vấn, hoa hồng	745.946.470	956.695.603
Chi phí dự án tôm sinh thái	1.895.140.042	878.756.968
Các khoản chi phí trích trước khác	112.363.718	280.538.296
Cộng	2.842.445.475	2.172.942.073

4.15. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	-	74.708.817
BHXH, BHYT, BHTN	165.889.642	117.578.682
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Phải trả cổ tức	130.646.200	1.377.350.200
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	268.185.725	440.802.098
Cộng	594.721.567	2.040.439.797

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Ngoại tệ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>						
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cà Mau	4.133.000 #	96.112.915.000	647.107.862.000	630.102.057.000	79.107.110.000	79.107.110.000
- NH TMCP Á Châu - CN Cà Mau	3.834.000 #	89.159.670.000	474.524.972.000	459.923.412.000	74.558.110.000	74.558.110.000
- NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cà Mau	299.000 #	6.953.245.000	121.115.005.000	114.161.760.000	-	-
		-	5.891.214.000	10.440.214.000	200.000 #	4.549.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cà Mau		-	36.618.028.000	36.618.028.000	-	-
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau		-	8.958.643.000	8.958.643.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cà Mau		2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Cộng		98.112.915.000	649.107.862.000	630.102.057.000	79.107.110.000	79.107.110.000
<i>Vay dài hạn (VND)</i>						
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cà Mau		9.033.606.000	-	3.000.000.000	12.033.606.000	12.033.606.000
Cộng		9.033.606.000	-	3.000.000.000	12.033.606.000	12.033.606.000

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CĂN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	73-2018/HĐTD-CMA-KHDN	100 tỷ VND hoặc USD có giá trị tương đương	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	<ul style="list-style-type: none"> - Một phần máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và xe ô tô tải; - Nhà khách công ty tại khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m². - Hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu bình quân.
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Cà Mau	CAM.DN.379.30 0118	115 tỷ VND hoặc USD có giá trị tương đương	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến xuất khẩu tôm đông lạnh	

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	54/2017/HĐTD-CMA-KHDN	20 tỷ VND	84 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan để việc đầu tư thực hiện dự án Cải tạo nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế mới thiết bị công nghệ nhà máy chế biến thủy sản xuất nhập khẩu Năm Căn	<ul style="list-style-type: none"> - Một phần máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; - Nhà khách công ty tại khu vực 1, khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau, rộng 987,2 m².

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN NĂM CÁN

Địa chỉ: Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Cán, Huyện Năm Cán, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.050.788.872	9.022.571.438	73.466.617.310
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.243.535.281	9.243.535.281
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(411.832.213)	(411.832.213)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(2.997.060.000)	(2.997.060.000)
Tại ngày 01/01/2018	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.050.788.872	14.857.214.506	79.301.260.378
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.393.181.022	12.393.181.022
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(924.353.528)	(924.353.528)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	-	-	924.353.528	(924.353.528)	-
Chia cổ tức năm nay (*)	-	-	-	-	(4.995.100.000)	(4.995.100.000)
Tạm chia cổ tức năm 2018 (**)	-	-	-	-	(3.496.570.000)	(3.496.570.000)
Trích thưởng HĐQT, BKS (*)	-	-	-	-	(277.306.058)	(277.306.058)
Tại ngày 31/12/2018	50.000.000.000	442.257.000	(49.000.000)	14.975.142.400	16.632.712.414	82.001.111.814

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018.

(**) Công ty tạm ứng cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10b/2018/NQ.HĐQT ngày 30/10/2018 với tỷ lệ 7%/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	25.392.170.000	25.392.170.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Nuôi trồng Thủy sản	-	2.816.210.000
Cổ đông khác	19.558.830.000	16.742.620.000
Cổ phiếu quỹ	49.000.000	49.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.900	4.900
- Cổ phiếu phổ thông	4.900	4.900
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu phổ thông	4.995.100	4.995.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	12.393.181.022	9.243.535.281
Trích quỹ khen thưởng	-	1.201.659.586
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.393.181.022	8.041.875.695
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.995.100	4.995.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.481	1.610

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty	12.393.181.022	9.243.535.281
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.201.659.586
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.393.181.022	8.041.875.695
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.995.100	4.995.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.995.100	4.995.100
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.481	1.610

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính lại trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

4.17.7. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương đương: 4.995.100.000 đồng).

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10b/2018/NQ.HĐQT ngày 30/10/2018 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 7%/vốn điều lệ (tương đương: 3.496.570.000 đồng).

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	504.479,88	303.432,07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	777.688.796.926	809.237.007.315
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu bán thành phẩm	777.688.796.926	808.890.945.415
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	346.061.900
Cộng	777.688.796.926	809.237.007.315
<i>Trong đó, Doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 8</i>	24.684.556.500	31.081.811.500

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	319.620.000	
Hàng bán bị trả lại	9.592.349.840	-
Cộng	9.911.969.840	-
<i>Trong đó, Hàng trả lại bên liên quan - xem thêm mục 8</i>	286.143.000	

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	704.344.971.831	761.092.606.357
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	367.277.722
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.722.070.869	-
Cộng	709.067.042.700	761.459.884.079

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.753.801	11.729.697
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.746.378.197	2.311.913.508
Cộng	1.758.131.998	2.323.643.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	4.603.151.583	2.736.527.278
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.005.865.389	1.023.713.189
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	90.681.211	138.387.953
Cộng	<u>7.699.698.183</u>	<u>3.898.628.420</u>

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	1.716.776.551	1.568.798.678
Chi phí nguyên vật liệu	45.152.452	353.882.415
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.550.000	66.792.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.330.168	258.188.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.813.587.398	15.025.962.556
Chi phí khác	6.552.946.220	5.752.641.354
Cộng	<u>23.592.342.789</u>	<u>23.026.266.600</u>

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	9.815.871.829	8.616.115.683
Chi phí vật liệu quản lý	1.377.599.130	317.645.399
Chi phí công cụ văn phòng	646.708.547	486.102.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	676.121.877	646.833.217
Thuế, phí và lệ phí	208.559.261	140.727.123
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	32.331.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.621.324.462	1.023.123.355
Chi phí khác	3.154.935.955	2.844.906.724
Cộng	<u>17.501.121.061</u>	<u>14.107.784.944</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	73.924.546	-
Thu cho thuê	94.827.273	95.127.275
Thu tiền điện, phí vệ sinh	68.547.887	76.794.417
Thu khoán vuông tôm	90.909.091	181.818.182
Thu bán phế liệu	115.260.500	106.687.909
Xử lý thừa kiểm kê	1.825.225.796	1.789.178.012
Nhận hỗ trợ Đề án khuyến công Quốc gia năm 2017	349.888.182	-
Thu nhập khác	17.614.879	3.833.512
Cộng	<u>2.636.198.154</u>	<u>2.253.439.307</u>

5.9. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế bị phạt, bị truy thu	17.715.076	20.479.569
Chi phí khấu hao đất không sử dụng	87.755.748	87.755.748
Chi phí điện	-	719.132
Xử lý thiếu kiểm kê	1.635.636.988	1.464.388.931
Chi phí khác	5.000.000	267.198.231
Lỗi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	237.448.892
Cộng	<u>1.746.107.812</u>	<u>2.077.990.503</u>

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	710.632.423.036	739.176.737.161
Chi phí nhân công	45.642.121.600	38.869.584.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.453.050.137	3.918.266.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.257.622.887	20.419.539.218
Chi phí khác bằng tiền	12.392.678.080	10.753.120.965
Cộng	<u>794.377.895.740</u>	<u>813.137.247.675</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.564.844.693	9.243.535.281
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	11.896.058.029	9.256.689.785
- Thu nhập từ hoạt động khác	668.786.664	(13.154.504)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	10.775.854.080	5.572.205.762
- Lương HDQT	663.669.000	512.000.000
- Phạt hành chính	22.715.076	20.479.569
- Dự phòng tiền lương	5.911.047.277	1.638.447.911
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.247.268.843	1.155.114.328
- Chi phí trích trước	2.842.445.475	2.172.942.073
- Lỗi chênh lệch đánh giá tỷ giá cuối kỳ	88.708.409	13.157.697
- Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước chưa thực hiện	-	60.064.184
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	2.186.099.770	353.684.766
- Chi phí trích trước năm trước	2.172.942.073	353.684.766
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	13.157.697	-
Tổng thu nhập tính thuế	21.154.599.003	14.462.056.277
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (miễn thuế)	20.485.812.339	14.475.210.781
- Thu nhập từ hoạt động khác (chịu thuế)	668.786.664	(13.154.504)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	171.663.671	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	133.757.333	-
- Thuế TNDN truy thu năm 2016 theo biên bản kiểm tra số 1748 ngày 26/09/2018 của Cục thuế Tỉnh Cà Mau	37.906.338	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	647.097.447.000	652.571.910.000
Cộng	647.097.447.000	652.571.910.000

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	630.876.089.000	659.939.978.000
Cộng	630.876.089.000	659.939.978.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

- Theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Ngoài ra còn có sản xuất nước đóng chai và các hoạt động dịch vụ khác (tỷ trọng doanh thu các hoạt động này trên tổng doanh thu là rất nhỏ). Năm 2018 chỉ có hoạt động bán thành phẩm.
- Theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty bao gồm xuất khẩu nước ngoài và bán nội địa. Chi tiết Doanh thu theo từng khu vực địa lý như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Trong nước	79.446.804.396	58.629.994.698
Nước ngoài	698.241.992.530	750.607.012.617
Cộng	<u>777.688.796.926</u>	<u>809.237.007.315</u>

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội

Cùng Công ty mẹ

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	1.101.187.500	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	<u>1.101.187.500</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.316.668.900	1.523.530.200
Bán hàng - Xem thêm thuyết minh số 5.1	24.684.556.500	31.081.811.500
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	8.079.624.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	24.684.556.500	23.002.187.500
Hàng bán bị trả lại - Xem thêm thuyết minh 5.2		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	286.143.000	

Thù lao của Hội đồng quản trị, Thu nhập của các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao HĐQT	450.000.000	402.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.635.119.209	1.609.758.339
Cộng	2.085.119.209	2.011.758.339

9. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Ban kiểm soát	150.000.000	118.800.000
Cộng	150.000.000	118.800.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Ngô Minh Hiền
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Phước An
Kế toán trưởng

Lê Thành Đạt
Người lập